

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CÔNG TY HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.826.605.686	1.042.039.505.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.306.585.674	15.230.036.236
1. Tiền	111		3.306.585.674	15.230.036.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	399.250.941.224	598.547.478.098
1. Phải thu khách hàng	131		106.968.271.966	224.422.466.344
2. Trả trước cho người bán	132		21.291.751.255	98.231.464.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		227.162.476.301	243.868.214.347
5. Các khoản phải thu khác	135		43.828.441.702	32.025.333.044
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		431.747.859.297	386.218.147.781
1. Hàng tồn kho	141	V.03	431.747.859.297	386.218.147.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.521.219.491	42.043.843.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.908.351.804	5.599.943.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		985.180.671	757.164.633
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		3.186.037.435	3.186.037.435
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	35.441.649.581	32.500.698.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446.735.784.808	456.114.065.765
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		276.453.807.179	279.690.576.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	39.518.670.833	41.218.120.800
- Nguyên giá	222		60.826.659.311	59.614.263.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.307.988.478)	(18.396.142.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	221.527.080.300	222.611.722.726
- Nguyên giá	228		223.787.041.925	223.787.041.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.259.961.625)	(1.175.319.199)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.408.056.046	15.860.733.061
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	37.453.437.873	38.266.868.319
- Nguyên giá	241		45.891.597.600	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8.438.159.727)	(7.483.381.681)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.653.000.000	71.653.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	71.653.000.000	71.653.000.000
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.175.539.756	66.503.620.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	56.585.539.756	61.913.620.859
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.590.000.000	4.590.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		19.980.236.565	20.527.640.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.351.542.627.059	1.518.681.211.359

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.055.834.385.630	1.190.908.276.850
I. Nợ ngắn hạn	310		988.646.984.993	1.109.676.369.849
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	342.024.230.656	374.954.996.634
2. Phải trả người bán	312		285.284.463.054	274.191.411.503
3. Người mua trả tiền trước	313		111.150.576.433	118.128.960.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	23.864.022	104.738.645
5. Phải trả người lao động	315		13.789.835.592	20.334.274.386
6. Chi phí phải trả	316	V.13	41.418.813.368	131.828.358.715
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	190.702.187.552	185.847.965.576
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	3.725.220.198	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		527.794.118	560.444.118
II. Nợ dài hạn	330		67.187.400.637	81.231.907.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.691.374.749	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	53.020.907.028	65.610.592.350
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.001.856.417	887.233.263
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.473.262.443	12.042.706.639
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.727.729.277	267.708.477.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	235.727.729.277	267.708.477.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(118.049.156.685)	(86.068.408.606)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	439		59.980.512.152	60.064.457.153
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.351.542.627.059	1.518.681.211.359

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Thị Cẩm Trang

Lương Thị Mai Hương

Phan Chí Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
CÔNG TY HỢP NHẤT
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	13.923.345.633	150.385.863.286	13.923.345.633	150.385.863.286
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		13.923.345.633	150.385.863.286	13.923.345.633	150.385.863.286
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.143.218.220	123.105.425.552	11.143.218.220	123.105.425.552
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.780.127.413	27.280.437.734	2.780.127.413	27.280.437.734
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.012.170.067	1.568.561.734	1.012.170.067	1.568.561.734
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	25.617.464.862	7.333.728.638	25.617.464.862	7.333.728.638
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>25.617.464.862</i>	<i>7.333.728.638</i>	<i>25.617.464.862</i>	<i>7.333.728.638</i>
8	Chi phí bán hàng	24		117.997.900		117.997.900	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.211.045.680	13.376.100.939	9.211.045.680	13.376.100.939
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.154.210.962)	8.139.169.891	(31.154.210.962)	8.139.169.891
11	Thu nhập khác	31		1.096.171.518	115.600.473	1.096.171.518	115.600.473
12	Chi phí khác	32		2.006.653.636	15.577.550	2.006.653.636	15.577.550
13	Lợi nhuận khác	40		(910.482.118)	100.022.923	(910.482.118)	100.022.923
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(32.064.693.080)	8.239.192.814	(32.064.693.080)	8.239.192.814

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	2.100.798.204	0	2.100.798.204
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(32.064.693.080)	6.138.394.610	(32.064.693.080)	6.138.394.610
17.1	Lợi ích cổ đông thiểu số	61		(83.945.001)		(83.945.001)	0
17.2	lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(31.980.748.079)	6.138.394.610	(31.980.748.079)	6.138.394.610
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Đào Thị Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2012

Giám đốc




Phan Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(32.064.693.080)	361.943.207.400
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.951.266.453	2.738.587.259
- Các khoản dự phòng	03	0	(56.580.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.012.170.067)	(2.059.308.123)
- Chi phí lãi vay	06	25.617.464.862	7.333.728.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.508.131.832)	369.899.634.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	199.296.536.874	104.527.681.205
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.529.711.516)	(58.158.012.504)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(135.073.891.220)	85.469.667.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.672.390)	(9.377.323.409)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.463.803.984)	(5.287.702.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.531.134)	(4.994.073.166)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.548.142.776	(76.453.899.637)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(371.737.436.888)	(338.065.443.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(373.521.499.314)	67.560.528.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.786.882.120)	(1.772.052.175)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.078.694	(20.084.168)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.091.110.560	1.999.320.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(515.692.866)	(7.792.816.029)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	802.679.330.602	3.579.412.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(440.565.588.984)	(103.311.969.438)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	362.113.741.618	(99.732.557.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.923.450.562)	(39.964.844.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.230.036.236	151.373.979.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.306.585.674	111.409.134.404

Lần, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Thị Cẩm Trang

Lương Thị Mai Hương

Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM. Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp như sau:

Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/05/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn có tỷ lệ góp vốn 80% tương ứng 240.000.000.000 đồng, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA) có tỷ lệ góp vốn 15% tương ứng 45.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC LAND) góp vốn 5% tương ứng 15.000.000.000 đồng).

Đến thời điểm ngày 31/03/2012 số vốn thực góp như sau:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 31/12/2011</i>
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

(không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty mẹ	Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Công ty con	Số 06A Ngô Thời Nhiệm, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của

ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

	31/03/2012	01/01/2012
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	316.229.849	6.044.981.914
Tiền gửi ngân hàng	990.355.825	5.185.054.322
Tiền gửi tại văn phòng Công ty	853.806.109	4.180.719.293
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	58.480.681	92.523.845
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Bắc SG		0
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Nội	9.971.809	194.314.463
- Ngân hàng Quân Đội	97.823.416	1.323.722.292
- Ngân hàng VIB	1.000.000	190.489.545
- NH Công Thương Chương Dương	14.553.220	6.643.280
- NH TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	671.584.841	128.539.234
- NH TMCP Phát Triển Nhà	48.955	117.846.961
- NH TMCP Công Thương Việt Nam	343.187	306.734.781
- NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	0	1.584.486.611
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	0	235.418.281
Tiền gửi tại Chi nhánh Hà Nội	1.442.079	64.721.140
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	1.442.079	64.721.140
Tiền gửi tại Công ty Hải Đăng	135.107.637	939.613.889
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	0	0
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	3.306.585.674	15.230.036.236
02. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác tại văn phòng Công ty	23.211.198.335	12.353.623.896
Phải thu khác tại chi nhánh Hà Nội	20.615.788.942	19.663.931.370
Phải thu khác tại Công ty Hải Đăng	1.454.425	7.777.778
Cộng	43.828.441.702	32.025.333.044
03. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	163.482.393	13.515.604.230
Công cụ, dụng cụ	775.656.351	843.873.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	400.299.478.032	341.344.165.515
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	30.509.242.521	30.514.504.603
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	431.747.859.297	386.218.147.781
04. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng tại Văn phòng	29.399.962.178	25.721.980.335
Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội	4.661.340.151	4.657.554.151
Tạm ứng tại Trung tâm Cơ Điện	0	0
Tiền ký cược ngắn hạn tại Văn phòng	769.980.000	1.579.440.000
Tiền ký cược ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội	29.000.000	29.000.000
Tạm ứng tại Công ty Hải Đăng	581.367.252	512.723.527
Cộng	35.441.649.581	32.500.698.013

05. Tài sản cố định hữu hình
(chi tiết xem phụ lục 01 đính kèm)

06. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình	Tổng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Tại ngày 31/12/2011			
Số tăng trong kỳ			
- Do mua sắm	-		-
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Tại ngày 31/12/2011	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Giá trị hao mòn lũy kế	1.079.663.434	95.655.765	1.175.319.199
Tại ngày 31/12/2011	0		-
Số tăng trong kỳ	1.079.663.434	4.978.992	1.084.642.426
- Khấu hao trong kỳ	1.079.663.434	4.978.992	1.084.642.426
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2012	2.159.326.868	100.634.757	2.259.961.625
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	222.587.553.366	24.169.360	222.611.722.726
Tại ngày 31/03/2012	221.507.889.932	19.190.368	221.527.080.300

07. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	45.750.250.000	141.347.600	-	45.891.597.600
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	45.750.250.000	-	-	45.750.250.000
Cơ sở hạ tầng	-	141.347.600	-	141.347.600
Giá trị hao mòn lũy kế	7.483.381.681	954.778.046	-	8.438.159.727
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	7.483.381.681	953.130.207	-	8.436.511.888
Cơ sở hạ tầng	-	1.647.839	-	1.647.839
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	38.266.868.319	-	-	38.266.868.319
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	38.266.868.319	-	-	37.313.738.112
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	139.699.761

08. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.408.056.046	15.860.733.061
Cộng	<u>15.408.056.046</u>	<u>15.860.733.061</u>

09. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	30.350.000.000	30.350.000.000
CT10-11 Văn Phú	34.303.000.000	34.303.000.000
Cộng	<u>71.653.000.000</u>	<u>71.653.000.000</u>

	31/03/2012	01/01/2012
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	56.585.539.756	61.913.620.859
Cộng	56.585.539.756	61.913.620.859
11. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty	323.386.072.855	367.954.996.634
Ngân hàng Đầu tư Hà Nội	25.841.815.279	35.876.985.772
Ngân hàng Vietinbank, CN 8	146.043.334.653	146.043.334.653
Ngân hàng Oceanbank	99.912.312.503	99.912.312.503
Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM	14.604.608.017	23.137.782.775
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	36.984.002.403	59.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	0	3.984.580.931
Công ty cổ phần tài chính Dầu khí		
Vay ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội		
Ngân hàng Vietinbank Chương Dương		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.638.157.801	7.000.000.000
Cộng	342.024.230.656	374.954.996.634
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	0	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
Thuế xuất, nhập khẩu	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	33.531.134
Thuế thu nhập cá nhân	23.864.022	71.207.511
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	23.864.022	104.738.645
13. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Văn phòng	33.384.412.413	121.708.351.470
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại chi nhánh Hà Nội	8.034.400.955	10.120.007.245
Cộng	41.418.813.368	131.828.358.715
14. Các khoản phải trả phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	575.273.024	571.511.971
Bảo hiểm xã hội	412.350.178	660.000
Phải trả về Bảo hiểm Y tế	72.439.797	31.451.389
Bảo hiểm thất nghiệp	28.092.550	10.424.716
Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng (Mua lại cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang)	243.930.729	243.930.729
Phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)	0	0
Phải trả Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)	0	0
Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)	182.751.484.890	179.912.859.769
Phải trả ban quản lý dự án đất đai Cà Mau	0	0
Phải trả Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.459.861.000	1.459.861.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.158.755.384	3.617.266.002
Cộng	190.702.187.552	185.847.965.576

15. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Bảo hành các công trình xây lắp

Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí

Tòa nhà 16 Trưng Định

Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II

CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên

Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V

Nhà ở 5 tầng Bộ Công An

Cộng**31/03/2012****01/01/2012**

248.691.505

248.691.505

217.559.151

217.559.151

2.609.807.530

2.609.807.530

37.524.400

37.524.400

242.301.852

242.301.852

369.335.760

369.335.760

3.725.220.198**3.725.220.198****16. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn PVFC (*)

Vay dài hạn VIBank (**)

Vay dài hạn Oceanbank (***)

31/03/2012**01/01/2012**

29.078.313.278

38.804.623.600

17.500.000.000

17.500.000.000

6.442.593.750

9.305.968.750

53.020.907.028**65.610.592.350**

(*) Hợp đồng tín dụng số 18/2009/HMTD-TC DK-CNHCM.TD ngày 27/10/2009 với số tiền nhận nợ lần này là 38.905.241.286 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng; Lãi suất 12%/năm; Mục đích tài trợ vốn dự án Hậu Giang.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(***) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(86.068.408.606)
Tăng trong năm nay	0	-	0	
Tăng do hợp nhất				
Lãi lỗ phát sinh trong năm	0	-	0	(31.980.748.079)
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối các quỹ	0	-	0	0
Cổ tức đã chia trong năm	0	-	0	0
Giảm do hợp nhất	0	-	0	0
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(118.049.156.685)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	87.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	26.250.000.000	26.250.000.000
Các cổ đông cá nhân khác	182.125.000.000	182.125.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

31/03/2012**01/01/2012**

350.000.000.000

350.000.000.000

0

0

0

0

Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Doanh thu hợp đồng xây dựng	đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
Doanh thu hàng hoá và dịch vụ	6.560.261.156	146.039.288.568
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.896.942.009	818.597.600
	4.466.142.468	3.527.977.118
Cộng	13.923.345.633	150.385.863.286
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Doanh thu hợp đồng xây dựng	đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
Doanh thu hàng hoá và dịch vụ	6.560.261.156	146.039.288.568
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.896.942.009	818.597.600
Doanh thu khác	4.466.142.468	3.527.977.118
	0	
Cộng	13.923.345.633	150.385.863.286
20. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ	6.540.580.373	119.325.187.634
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.476.214.112	818.597.600
Doanh thu khác	2.126.423.735	2.961.640.318
Cộng	11.143.218.220	123.105.425.552
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.012.170.067	1.568.561.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.012.170.067	1.568.561.734
22. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Lãi tiền vay	đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm hạn	25.617.464.862	7.333.728.638
Lỗ do bán ngoại tệ		

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
 Chi phí tài chính khác
Cộng

25.617.464.862	7.333.728.638
-----------------------	----------------------

23. Thu nhập khác

Phí dịch vụ thuê tòa nhà
 Thu nhập khác công trình chợ Hàng Da
 Thu nhập khác công trình Tòa nhà Thủ Đức
 Xử lý số lẽ công nợ
 Điều chỉnh lương gián tiếp thứ 13
 Thanh lý công cụ dụng cụ
 Thu nhập khác
Cộng

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
0	
0	
0	
0	
0	
1.096.171.518	115.600.473
1.096.171.518	115.600.473

24. Chi phí khác

Chi phí khác công trình chợ Hàng Da
 Chi phí khác công trình Tòa nhà Thủ Đức
 Tiền phạt thuế
 Tiền phạt khác
 Thanh lý công cụ dụng cụ
 Xử lý số lẽ công nợ
 Chi phí khác
Cộng

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
0	
0	
0	
0	
2.006.653.636	15.577.550
2.006.653.636	15.577.550

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ
 Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng do năm trước

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
0	1.384.583.620

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 được tính như sau:

- Lỗ của văn phòng công ty Quý 1 năm 2012
- Lỗ của Chi nhánh Hà Nội Quý 1 năm 2012
- Lỗ của Công ty Hải Đăng Quý 1 năm 2012
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012 (bao gồm lợi nhuận của các chi nhánh)
- Chi phí quản lý phân bổ xác định lợi nhuận công ty mẹ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Tiền thù lao HĐQT, BKS không tham gia HĐSXKD
- + Tiền Phạt sử dụng tần số máy bộ đàm
- + Phạt vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế TNDN phải nộp năm 2011

(29.281.081.359)	(1)
(1.916.027.754)	(2)
(320.180.225)	3
(31.517.289.338)	(4)=(1)-(2)+(3)
(547.403.742)	(5)
(32.064.693.080)	(6)=(4)+(5)
98.033.000	(7)
36.000.000	
2.033.000	
60.000.000	
(32.162.726.080)	(8)=(6)-(7)*(9)
25%	(9)

Người lập biểu



Đào Thị Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Ngày 20/01/2012
 Giám đốc



Phan Chí Trung

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN
11Bis Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Tel: 08.39301980 Fax: 08.39301982

Phụ lục 01

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ	4.450.535.762	42.663.946.565	9.591.676.352	2.162.134.729	745.969.889	59.614.263.297
1	Số đầu kỳ	4.450.535.762	42.663.946.565	9.591.676.352	2.162.134.729	745.969.889	59.614.263.297
2	Tăng trong kỳ		894.805.195		287.703.623	119.340.000	1.301.848.818
	Do mua sắm		894.805.195		287.703.623	119.340.000	1.301.848.818
	Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ	-	20.600.000	13.640.682	-	55.212.122	89.452.804
	Do bàn giao cho CN Hnội	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác		20.600.000	13.640.682		55.212.122	89.452.804
4	Số cuối kỳ	4.450.535.762	43.538.151.760	9.578.035.670	2.449.838.352	810.097.767	60.826.659.311
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	1.812.228.467	11.644.489.204	3.318.005.893	993.124.217	628.294.715	18.396.142.496
2	Tăng trong kỳ	414.227.625	1.959.753.021	400.363.566	136.421.306	84.295.659	2.995.061.177
	Do trích khấu hao TSCĐ	414.227.625	1.959.753.021	400.363.566	136.421.306	84.295.659	2.995.061.177
	Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ	-	20.600.000	7.590.686	-	55.024.510	83.215.196
	Do bàn giao cho CN HNội						
	Giảm giá		20.600.000	7.590.686		55.024.510	83.215.196
4	Số cuối kỳ	2.226.456.092	13.583.642.225	3.710.778.773	1.129.545.523	657.565.864	21.307.988.477
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	2.638.307.295	31.019.457.361	6.273.670.459	1.169.010.512	117.675.174	41.218.120.801
2	Số cuối kỳ	2.224.079.670	29.954.509.535	5.867.256.897	1.320.292.829	152.531.903	39.518.670.834